ETS VOCAB: Từ/cụm từ hay xuất hiện trong ĐỀ THI THẬT_cấu trúc mới

TEST 1 (Những câu đã/sẽ gặp trong đề thi thật)		**Ms. Chi** - http://bit.ly/KN_MsChi **Ms. Diễm** - http://bit.ly/KN_MsDiem
1	**Informal attire** is not **considered [-------]** for the Advertising Awards dinner. (A) useful (B) complete (C) significant **(D) appropriate**	**Trang phục thông thường** không được **xem là [phù hợp]** cho tiệc tối trao thưởng quảng cáo. (A) hữu dụng (B) hoàn toàn (C) đáng kể **(D) phù hợp**
2	Vista Apparel's [-------] **regarding** the *return and exchange of online purchases* is detailed on the company Web site. **(A) policy** (B) pattern (C) order (D) supply	**[Chính sách]** của (cái gì đó) (về) *trả* và *đổi* mua hàng online được nêu chi tiết trên Website công ty. (A) **Chính sách** (B) Hoa văn (C) Đặt hàng (D) Cung cấp
3	At Nahoa Media, the *performance* of junior **editors is** [-------] quarterly. **(A) evaluated** (B) understood (C) parted (D) built	*Hiệu suất làm việc* của *biên tập viên trẻ* được **[đánh giá]** mỗi quý. (A) **Đánh giá** (B) Hiểu (C) Tách khỏi (D) Xây dựng
4	[------] his **flight** was **delayed**, Mr. Li **made it to** the engineering **conference on time**. (A) Now that (B) **Although** (C) As long as (D) Until	**Mặc dù** chuyến bay *bị hoãn*, ông Li vẫn *đến* buổi họp *đúng giờ*. (A) Giờ đây (B) **Mặc dù** (C) Miễn là (D) Cho đến khi
5	In an effort to **reduce** [-------] , Barsom Cosmetics has **halved** its *advertising budget.* (A) values **(B) expenses** (C) customs (D) refunds	Nỗ lực để **giảm [chi phí]**, BC đã *giảm một nửa* ngân sách *quảng cáo*. (A) Giá trị (B) **Chi phí** (C) Thói quen/ phong tục (D) Tiền trả lại
6	[------] *her time at the university*, Dr. LeFleur built a solid reputation for leadership among both students and faculty. (A) Into (B) Upon (C) About **(D) During**	**[Trong lúc]** *ở trường đại học*, Dr.L đã xây dựng danh tiếng vững chắc về khả năng lãnh đạo giữa những sinh viên và khoa. (A) ở trong (B) ở trên / khi (C) về **(D)Trong lúc, trong suốt**
7	Chef Ling's **cooking show is** [-------] *to air on* public television next month. (A) given **(B) schedule** (C) found (D) considered	*Chương trình* nấu ăn của bếp trưởng Ling được **[lên lịch]** *phát sóng* trên tivi tháng tới. (A) cho , tặng **(B) lên lịch** (C) tìm thấy (D) xem xét
8	Ms. Zeng, **who [-------] leads** Ling Technology's research and development **team**, will take over as chief executive early next year. (A) exactly (B) soon **(C) currently** (D) instantly	Cô Zeng, *người* **[hiện tại] dẫn dắt nhóm** nghiên cứu và phát triển của Ling Technology,sẽ đảm nhiệm vị trí giám đốc điều hành năm tới (A) Một cách chính xác (B) Sớm (C) **Hiện tại** (D) Ngay lập tức
9	If you would like **to be considered for a position** in our advertising division, **please [-------] an application**	Nếu bạn muốn được xem xét cho *vị trí* ở phòng quảng cáo của chúng tôi, vui lòng **[nộp]** *đơn* đến giám đốc phòng nhân sự

KimNhungTOEIC.com

ETS VOCAB: Từ/cụm từ hay xuất hiện trong ĐỀ THI THẬT_cấu trúc mới

	to the director of human resources. (A) comply **(B) submit** (C) urge (D) advise	(A) Tuân theo **(B) Nộp** (C) Thúc giục (D) Khuyên
10	*After the meeting with the accountant*, Mr. Mitchell **was [-------] able to complete** the budget **report.** (A) lastly (B) at first **(C) finally** (D) meanwhile	Sau khi gặp kế toán, ông Mitchell **[cuối cùng]**cũng có thể *hoàn thành báo cáo* (A) Cuối cùng,sau cùng (B) Đầu tiên **(C) Cuối cùng** (D) Trong lúc đó (lastly thường đứng ở đầu câu và cách câu bởi dấu ",") Ví dụ : *lastly*, I want to ask you about your plans.
11	Over the last ten years, Jamaica News has **built a [------]** as one of the most **reliable current-event programs** in the Caribbean. (A) privilege (B) character **(C) reputation** (D) consequence	Trong suốt 10 năm qua, Jamaica News đã *xây dựng* **[danh tiếng]** như là một trong những chương trình sự kiện hiện tại đáng tin cậy nhất ở Caribbean. (A)Đặc ân, đặc quyền (B)Nhân vật **(C) Danh tiếng** (D)Hâu quả, kết quả
12	In order to *keep up with* **the [-------] demand** for our products, we will have to **hire** a minimum of four additional **workers.** (A) elaborating (B) useful (C) tracking (D) **increasing**	Để bắt kịp với *nhu cầu* **ngày càng tăng lên** cho sản phẩm của chúng ta, chúng ta sẽ thuê thêm ít nhất 4 công nhân. (A) Tỉ mỉ (B) Hữu ích (C) Theo dõi **(D) Ngày càng tăng lên**

KimNhungTOEIC.com